

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Ngành đào tạo: Đại học khối ngành Kinh tế

(Ban hành theo Quyết định số 640 ngày 14 tháng 12 năm 2019

của Hiệu trưởng trường Đại học Thái bình)

1. Tên học phần: Tiếng Nhật cơ bản 2 **Mã học phần:**(15)

2. Số tín chỉ: 4 (4,0,8)

3. Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ: 2

4. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 60 tiết

+ Lý thuyết/Thực hành/: 27 tiết

+ Seminar/Bài tập: 29 tiết

+ Kiểm tra: 1 tiết: Số bài kiểm tra định kỳ 4 bài

- Tự học: 60x2 = 120 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Nhật cơ bản 1

6. Mục tiêu của học phần:

- Chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Nhật thực hành, nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết về tiếng Nhật thực hành năng lực sử dụng tiếng Nhật, đặc biệt khả năng giao tiếp thông qua kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời có thể sử dụng tiếng Nhật trong công việc hoặc tiếp tục học tiếng Nhật ở một trình độ cao hơn.

6.1. Về kiến thức:

6.1.1 Về kiến thức ngôn ngữ

- Chương trình là cơ sở cho việc hình thành năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của người học, giúp người học tự tin sử dụng tiếng Nhật trong công việc và trong giao tiếp với người Nhật

- Sau khi hoàn thành chương trình, người học nắm được kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng của tiếng Nhật hiện đại.

6.1.2 Về kiến thức văn hóa xã hội và giao tiếp liên văn hóa

- Cung cấp kiến thức về văn hóa xã hội, tiếp nhận những đặc thù khác biệt của các nền văn hóa.

6.2. Về kỹ năng

Kỹ năng nghe:

- Có thể nghe và hiểu được các con số, số đếm, giá cả trong ngữ cảnh mua sắm.

- Nghe và nhận biết được một số từ chỉ nghề nghiệp, các thông tin về quốc tịch, quê quán của người tham gia hội thoại.

- Nghe được các hội thoại ngắn được phát âm rõ ràng chậm rãi, nhận biết được các chào hỏi, làm quen tại trường học, và nơi làm việc khi được tiếp xúc.

Kỹ năng nói:

- Có thể sử dụng các câu đơn giản để giao tiếp, có thể tự giới thiệu về mình, về gia đình, bạn bè, trường học....

- Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản trong cuộc sống thường nhật liên quan đến mình, gia đình, công việc.

Kỹ năng đọc:

- Có thể đọc được số đếm trong chữ Hán.

- Có thể đọc được các đoạn văn mô tả đơn giản, ngắn gọn về các nhân vật được viết bằng chữ kata.

Kỹ năng viết :

- Có thể sử dụng các từ và câu đã biết để viết theo văn phong lịch sự, những đoạn ngắn gọn để giới thiệu và mô tả về mình về gia đình và bạn bè, người thân của mình nơi học tập và nơi làm việc.

6.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

- Có thái độ làm việc tích cực, độc lập.

- Thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.

- Giúp người học hình thành hứng thú học tiếng Nhật và tìm hiểu về đất nước, con người, nền văn hóa Nhật Bản, góp phần củng cố phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống Việt Nam - Nhật Bản

7. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Sử dụng cách nói lịch sự.

- Chương trình tiếng Nhật Cơ bản 1 trang bị cho sinh viên khoảng 300 từ vựng cơ bản mức độ sơ cấp gắn với những đề tài gần gũi, thiết thực trong cuộc sống học tập và cung cấp cho sinh viên khoảng 40 mẫu ngữ pháp, 40 chữ Hán đơn giản.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp: trên 80%.

- Tham gia đầy đủ 4 bài kiểm tra, 1 bài thi kết thúc học phần

- Tự học: 120 tiết

- Khác: Theo yêu cầu của giảng viên

9. Tài liệu học tập:

- **Giáo trình chính:** みんなの日本語初級 (Mina no nihon go) (2017), NXB: NXB 3A Network .Nhật Bản.

- Tài liệu khác:

TL [1]: Nguyễn Thị Bích Viên (2009), 689 Điểm ngữ pháp Tiếng Nhật (cơ bản – nâng cao), NXB Tổng hợp TP Hồ chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

TL [2]: 国際交流基金 (Nhóm tác giả: Quỹ giao lưu quốc tế) (2007), にほんご
できる vol1(Nihon go dekiru vol1), Nhà xuất bản: 株式会社 凡人社 (printed in
japan), Nhật Bản

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 57/2012/TT- BGDĐT về “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”; Quyết định số 337/QĐ - ĐHTB ngày 15 tháng 7 năm 2019 của trường Đại học Thái Bình ban hành “Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Thái Bình”;

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm đánh giá giảng viên:	Đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.	10%	
2	Điểm kiểm tra định kỳ	4 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp	30%	
3	Thi kết thúc học phần	1 bài thi	60 %	- Thi: Tự luận – trắc nghiệm - Thời gian thi: 90'

11. Thang điểm: Sử dụng thang điểm điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG	TÊN CHƯƠNG	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Kiểm tra (tiết)
1	Bài 1: 文法第 5 課	3	3	
2	Bài 2: 文法第 6 課	3	2	
3	Bài 3: 文法第 7 課	3	2	

4	<i>Ôn tập và Kiểm tra</i>		1	1
5	Bài 4: 文法第 8 課	3	3	
6	Bài 5: 文法第 9 課	3	3	
7	<i>Ôn tập và Kiểm tra</i>		1	1
8	Bài 6: 文法第 10 課	3	3	
9	Bài 7: 文法第 11 課	3	3	
10	<i>Ôn tập và Kiểm tra</i>		1	1
11	Bài 8: 文法第 12 課	3	3	
12	Bài 9: 文法第 13 課	3	3	
13	<i>Ôn tập và kiểm tra</i>		1	1
Tổng cộng: 60 tiết		27	29	4

13. Hình thức và nội dung từng tuần:

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
Nội dung 1 (tuần 1)				
Lý thuyết	Bài 1: 文法第 5 課 - 新しいことば - 文法 1. N(場所)へ 行きます/来ます/帰ります 2. どこ[〜]も 行きません/行きませんでした 3. N(乗り物)で 行きます/来ます/帰ります 4. N(人/動物)と V いつ 5. ~よ	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
	6. そうですね (同意、同感を表す)			
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 2)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 2 (tuần 2)				
Lý thuyết	Bài 1: 文法第 5 課 - 文型 (ぶんけい) - 会話 (かいわ)	2	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	
	Bài 2: 日本語 文法第 6 課 - 新しいことば - 文法 1. N を V(他動詞) 2. N を します 3. 何を しますか 4. 「なん」と「なに」	2	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 3)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 3 (tuần 3)				
Lý thuyết	Bài 2: 日本語 文法第 6 課 5. N(場所)で V 6. V ませんか 7. V ましょう 8. ~か 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ)	3	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	
	Bài 3: 文法第 7 課 •新しいことば •文法 1. N(道具/手段)で V	1	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 4)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 4 (tuần 4)				

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
Lý thuyết	Bài 3: 文法第 7 課 2. 「語/文は」 ~語で 何ですか 3. N(1 人)に N2 をあげます、 4. 等 N(1 人)に N2 を もらいます、 5. 等 もう V ました 6. 助詞の省略 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ)	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 5)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 5 (tuần 5)				
Lý thuyết	Bài 4 : 文法第 8 課 - 新しいことば - 文法 1. 形容詞 2. N は な - adj [~な] です N は い - adj [~い] です	3	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] -Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Kiểm tra	Bài kiểm tra số 1 (1 tiết)	1	- Sinh viên làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giáo viên	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 6)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 6 (tuần 6)				
Lý thuyết	Bài 4: 文法第 8 課 3. な -adj な N. い -adj (~い) N 4 が、~ 5. とても/あまり 6. N は どうですか 7. N1 は どんな N2 ですか 8. そうですね (思案中であることを表す)	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] -Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 7)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 7 (tuần 7)				
Lý thuyết	Bài 5 : 文法第 9 課 - 新しいことば - 文法 1. N があります/わかります N が 好きです/嫌いです/上手です/下手です 2. どんな N 3. よく/だいたい/たくさん/少し/あまり/全然 4. ~から、 5. ~ (理由を表す) どうして	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 8)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 8 (tuần 8)				
Lý thuyết	Bài 5: 文法 第 9 課 - 文型 (ぶんけい) - 会話 (かいわ)	3	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu[1]	
Kiểm tra	Bài kiểm tra số 2	1	Sinh viên làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giáo viên	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 9)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 9 (tuần 9)				
Lý thuyết	Bài 6 : 文法 第 10 課 - 新しいことば - 文法 1. N があります/います 2. 場所に N があります/います	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] -Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
	3. Nは場所にあります/ 4. います N(1物/人/場所)の 5. N(2位置) N1 や N2 6. アジアストアですか			
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 10)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 10 (tuần 10)				
Lý thuyết	Bài 6 : 文法第 10 課. - 文型 (ぶんけい) - 会話 (かいわ)	2	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	
	Bài 7: 文法 第 11 課 - 新しいことば - 文法 1. 量の言い方 2. 数量詞の使い方	2	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 11)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 11 (tuần 11)				
Lý thuyết	Bài 7: 文法 第 11 課 3. 数量詞(期間)に - 回 V 4. 数量詞だけ/N だけ - 文型 (ぶんけい) - 会話 (かいわ)	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 12)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 12 (tuần 12)				
Lý thuyết	Bài 8: 文法第 12 課 •新しいことば •文法 1. 名詞文・な形容詞文の時制 肯定・否定	2	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1]	

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
	2.い形容詞文の時制 肯定・否定			
Kiểm tra	Bài kiểm tra số 3	1	Sinh viên làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giáo viên	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 13)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 13 (tuần 13)				
Lý thuyết	Bài 8:文法 第 12 課 3. N1 は N2 より 形容詞です N1 と N2 とどちらが 4.形容詞ですかN1/N2 のほうが 形容詞です 5. N[1 の 中]で 何/どこ/だれ/いつが いちばん 形容詞ですかN2 が いちばん 形容詞です 6.形容詞の(名詞の代わりをする「の」) 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ)	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] - Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới (Nội dung tuần thứ 14)	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 14 (tuần 14)				
Lý thuyết	Bài 9: みんなの日本語文法 第 13 課 - 新しいことば - 文法 1.N が 欲しいです 2. V ます形たいです 3. N (場所)へ V ます 4.形/N に 行きます/来ます/帰ります 5.どこか/何か 6.ご~ (敬意を表す)	4	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	
Tự học	Ôn tập và chuẩn bị nội dung bài mới	8	Sinh viên chuẩn bị theo	

Hình thức tổ chức dạy học	Nội dung	Thời gian (tiết)	Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu	Ghi chú
	(Nội dung tuần thứ 15)		yêu cầu của giáo viên	
Nội dung 15 (tuần 5)				
Lý thuyết	Bài 9: 文法 第 13 課 - 句型 (ぶんけい) - 会話 (かいわ)	3	- Chuẩn bị và đọc trước: Tài liệu [1] Làm câu hỏi ôn tập trong tài liệu [1].	
Kiểm tra	Bài kiểm tra số 04	1	Sinh viên làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giáo viên	
Tự học	Củng cố kiến thức môn học	8	Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giảng viên	

14. Nguồn lực giảng dạy học phân:

14.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:

- Phòng học: Phòng học lý thuyết
- Trang thiết bị: Máy chiếu, Bảng, loa

14.2. Giảng viên giảng dạy:

TT	Học hàm, học vị. Họ và tên	Điện thoại	Email
1	Hoàng Thị Thu. Cử nhân	0917916368	nekotb80@gmail.com
2	Hoàng Thị Thu Trang. Cử nhân	0983174990	tranghoangvn90@gmail.com

15. Các quy định chung

Cam kết của giảng viên	Giảng đúng kế hoạch giảng dạy, đúng đề cương chi tiết học phần và đúng thời lượng tiết học, thời gian quy định
------------------------	--

Quy định về tham dự lớp học	Trang phục theo quy định của Trường, Khoa; có giáo trình, tài liệu môn học
Quy định về hành vi trong lớp học	Nghiêm túc, tích cực
Quy định về học vụ	Làm đầy đủ các yêu cầu của giảng viên.
Các quy định khác	Thực hiện đúng quy tắc ứng xử của Trường

Thái Bình, ngày. tháng năm 2019

Trưởng khoa

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng bộ môn

(Ký và ghi rõ họ tên)